

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
H. G
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: **65/2025/DS-ST**

Ngày: 25/3/2025

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Thiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Minh Đức
2. Ông Phạm Thành Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Hồ Hải Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Ông Võ Minh Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 tháng 02 và 25 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 337/2024/TLST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXXST- DS ngày 15 tháng 01 năm 2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2025/QĐST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2025 và Thông báo về việc tiếp tục phiên tòa số 01/TB-TA ngày 10 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Duy P**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp HT, xã BN, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

* Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Chị **Lê Hoàng Ngọc P1**, sinh năm 2002. (có mặt)

Địa chỉ (HKTT): Ấp BT, xã BT1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ liên hệ: Khu phố HT, thị trấn TH, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Anh **Lê Trường X**, sinh năm 1991. (có mặt)

Địa chỉ (HKTT): Trần Thị T, phường S, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: Khu phố HT, thị trấn TH, huyện G, tỉnh Tiền Giang

2. Bị đơn: - Anh **Trần Văn H**, sinh năm 1970. (có mặt)

- Chị **Nguyễn Thị Tuyết N**, sinh năm 1974. (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ (HKTT): Ấp HT, xã BN, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Cùng tạm trú: Ấp XĐ, xã BA, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 11 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Duy P và đại diện ủy quyền của nguyên đơn là chị Lê Hoàng Ngọc P1 trình bày:**

Do quen biết, năm 2022, chị có cho anh H vay tiền 03 lần tổng cộng là 200.000.000 đồng để nuôi gà (chuồng), cụ thể: Ngày 14/4/2022 vay 60.000.000 đồng, ngày 23/4/2022 vay 40.000.000 đồng và ngày 14/7/2022 vay 100.000.000 đồng. Cả 3 lần vay, chị P đều giao tiền cho anh H tại nhà của chị P. Lần vay thứ 1, anh H tự viết giấy nợ và ký tên nhận nợ, sau đó đưa cho chị P giữ; lần vay thứ 2, anh H yêu cầu viết chung giấy nợ lần 1 nên chị P viết bổ sung vào phía dưới giấy nợ cũ nội dung: “Anh H có mượn thêm 40 triệu đồng, tổng cộng là 100 triệu đồng”, sau đó anh H ký tên; lần vay thứ 3, chị P viết biên nhận nợ và đưa cho anh H ký tên, sau đó chị P cất giữ biên nhận này. Hai bên thỏa thuận lãi suất chung đối với cả 3 khoản vay là 2%/tháng. Đối với 2 khoản vay đầu thì anh H hẹn 6 tháng sau sẽ hoàn trả vốn, nhưng đối với khoản vay thứ 3 thì anh H nói cần tiền để làm ăn và hứa sẽ trả lãi cùng nợ vốn 01 lần khi anh bán gà vào 3 tháng sau nên chị P tin tưởng cho anh H vay thêm 100.000.000 đồng.

Sau khi vay, anh H không trả tiền lãi và tiền vốn theo đúng thỏa thuận nên chị có đến đòi nhưng đến nay anh H vẫn không trả cho chị mà chỉ hứa hẹn và có thái độ trốn tránh nên chị khởi kiện. Chị yêu cầu anh H trả lại số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 14/7/2022 đến khi xét xử xong vụ án với mức lãi suất 1,66%/tháng, thực hiện trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật. Anh H cho rằng chị P có hứa cho anh trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng và hai bên có viết giấy nợ mới vào năm 2024 thì đề nghị anh H cung cấp giấy nợ này cho Tòa án.

- Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 13 tháng 02 năm 2025: Chị P yêu cầu chị N có nghĩa vụ liên đới cùng anh H trả số tiền nợ gốc mà anh H đã vay để nuôi gà (chuồng) là 200.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật cho đến khi xét xử xong vụ án, tiền lãi tạm tính từ ngày 14/7/2022 đến ngày khởi kiện là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 28 \text{ tháng} = 92.960.000 \text{ đồng}$, tổng cộng là 292.960.000 đồng, yêu cầu trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

- Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Chị P vẫn giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu khởi kiện như nêu trên. Chị P yêu cầu anh H và chị N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ gốc tính từ ngày 14/7/2022 đến thời điểm xét xử là 32 tháng với số tiền là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 32 \text{ tháng} = 106.240.000 \text{ đồng}$, tổng cộng là 306.240.000 đồng, yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, chị P không có yêu cầu gì khác.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Văn H trình bày:**

Năm 2022, anh có vay tiền của chị P ở gần nhà (hàng xóm) để nuôi gà (chuồng) và anh đã vay 03 lần với tổng số tiền 100.000.000 đồng, lần 1 và lần 2 mỗi lần vay

30.000.000 đồng và lần 3 vay 40.000.000 đồng nhưng anh không nhớ rõ ngày tháng của 03 lần vay. Hai bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng và thời hạn trả từ 3-6 tháng đối với cả 03 khoản vay. Lần vay thứ 1, anh không có ký giấy nợ nên khoảng 2-3 tháng sau, khi anh vay thêm 30.000.000 đồng thì anh có viết giấy mượn tổng số tiền của 02 lần vay là 60.000.000 đồng, chứ không phải anh vay 01 lần là 60.000.000 đồng như thể hiện trong giấy mượn tiền đề ngày 14/4/2022. Anh thừa nhận chữ viết và chữ ký trong Giấy mượn tiền này là của anh. Sau đó, anh có vay thêm 40.000.000 đồng và có ký nhận nợ phía dưới giấy mượn tiền ngày 14/4/2022. Sau khi vay 03 khoản tiền trên, anh có trả lãi được khoảng 2-3 lần cho chị P nhưng không nhớ rõ là bao nhiêu tiền.

Ngày 14/7/2022, chị P viết lại biên nhận nợ mới đối với 03 khoản vay trên tổng cộng 100.000.000 đồng và đồng ý cho anh hoàn trả lại tiền vốn mỗi tháng 10.000.000 đồng, không tính lãi nữa nên anh có ký vào biên nhận nợ này, chứ thực tế anh không có vay thêm của chị P 100.000.000 đồng như chị P trình bày. Khi đó, chị P cũng không trả lại anh biên nhận nợ cũ trước đó. Sau đó, anh có trả cho chị P được 10.000.000 đồng nợ vốn rồi ngưng.

Đến khoảng giữa năm 2024, chị P có đến nhà anh kêu anh ký vào biên nhận nợ có nội dung: “Anh có mượn chị P số tiền 100.000.000 đồng.”. Chị P nói cho anh trả dần nợ vốn mỗi tháng 5.000.000 đồng đến khi nào anh trả đủ 90.000.000 đồng thì chị P xé bỏ biên nhận nợ này và không tính lãi nữa. Khi đó vợ anh là chị N cũng có mặt và không cho anh ký tên vào giấy nợ này nhưng anh thấy chị P đồng ý cho anh trả dần nợ vốn nên anh tin tưởng ký vào giấy nợ. Trước khi ký tên, anh có đọc lại nhưng biên nhận này chỉ có 01 bản và do chị P cất giữ nên anh yêu cầu chị P phải nộp cho Tòa án.

Từ đó đến nay, anh không trả tiền cho chị P theo đúng thỏa thuận vì kinh tế khó khăn. Nay anh xác định chỉ còn nợ chị P 90.000.000 đồng tiền vốn và đồng ý trả nhưng anh xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng; anh không có nợ tiền lãi của chị P nên không đồng ý trả lãi.

Khi anh vay tiền của chị P thì anh không nói cho vợ anh biết. Đến khoảng giữa năm 2024, khi chị P đến nhà anh đòi nợ thì vợ anh mới biết. Anh chỉ vay của chị P 100.000.000 đồng và sử dụng số tiền này để mua thức ăn gà và thuốc gà. Kinh tế gia đình do hai vợ chồng anh cùng lo. Thu nhập từ việc nuôi gà thì anh sử dụng để lo cho mẹ anh (vợ chồng anh sống chung nhà với mẹ của anh), trả lãi ngân hàng (anh vay tiền ngân hàng để cất nhà) và lo cho gia đình nhưng chỉ là nguồn phụ. Nguồn tiền chính là từ thu nhập của vợ anh đi may như vợ anh trình bày. Anh xác định khoản nợ này là nợ riêng của anh, do anh vay để nuôi gà, vợ anh không biết nên anh nhận trả khoản nợ này cho chị P.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:***

Chị là vợ anh H, hiện vợ chồng chị sinh sống tại nhà đất tọa lạc ấp XD, xã BA. Chị có biết chị Nguyễn Duy P ở gần nhà và là hàng xóm với vợ chồng chị, không có bà con thân thích. Anh H vay tiền của chị P khi nào và bao nhiêu tiền thì chị hoàn toàn không biết; chị cũng không thấy anh H đem tiền về nhà. Vào khoảng giữa năm 2024, chị P có đến nhà chị yêu cầu anh H trả tiền và cho trả dần nợ mỗi tháng 5.000.000 đồng thì chị có nói “Đề tháng sau anh H làm có bao nhiêu thì trả bấy nhiêu, chứ trả mỗi tháng trả 5.000.000 đồng là cao quá.”. Khi đó chị P không nói gì với chị. Chị có nói với anh H:

“Ông nhăm trả mỗi tháng 5.000.000 đồng thì ông có làm đủ để trả hay không mà ông ký tên” và anh H nói với chị: “Nó cho trả vậy cũng mừng, thôi ráng làm để trả cho nó.”. Sau đó, anh H và chị P ngồi nói chuyện, còn chị đi vô nhà. Khi ở trong nhà, chị có nghe anh H đọc giấy nợ có nội dung chị P đồng ý cho anh H trả mỗi tháng 5.000.000 đồng, khi đó anh H có hỏi chị P: “Số tiền 10.000.000 đồng đã trả thì tính thế nào?” thì chị P có nói khi nào anh H trả hết 90.000.000 đồng thì chị P sẽ xé bỏ giấy nợ này. Khi đó chị mới biết anh H đã vay chị P 100.000.000 đồng, chứ trước đó chị cũng không biết anh H vay bao nhiêu tiền. Chị không trực tiếp nhìn thấy tờ giấy nợ này nhưng chị có nghe anh H và chị P nói chuyện vì chị P không có nói gì với chị về khoản nợ này của anh H. Đồng thời, chị còn nghe chị P nói: “Tôi cho anh trả như vậy là giống như trả lãi hàng tháng”.

Chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị P vì đây không phải là nợ chung của vợ chồng chị mà là nợ riêng của anh H. Anh H nuôi gà (chuồng) là công việc làm ăn riêng của anh H, thu nhập từ việc nuôi gà được anh H sử dụng vào việc gì thì chị không hiểu. Anh H nuôi gà ở Ny kế bên nhà vợ chồng chị hiện sinh sống, chị không quan tâm và cũng không phụ giúp gì; tuy nhiên, chị có nhìn thấy và biết vì anh H nuôi gà đã mười mấy năm nay. Tiền chị làm ra thì chị giữ, tiền anh H bán gà thì anh H giữ. Kinh tế gia đình do chị đi may và nhận hàng gia công tại nhà với thu nhập mỗi tháng khoảng 9.000.000 đồng - 10.000.000 đồng. Đồng thời, chị của anh H còn hỗ trợ đồ ăn thức uống, chi phí sinh hoạt cho gia đình chị và cho tiền xây nhà.

* Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn là anh Lê Trường X đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi do chậm thanh toán nợ gốc tính từ ngày 14/7/2022 đến thời điểm xét xử tổng cộng là 32 tháng với tổng số tiền 106.240.000 đồng là có lợi cho bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

* *Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến như sau:*

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp hợp đồng vay tài sản cần được xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Do nguyên đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chị Nguyễn Thị Tuyết N liên đới cùng anh Trần Văn H có nghĩa vụ trả nợ vay nên Hội đồng xét xử xác định lại tư cách tham gia tố tụng của chị N trong vụ án này không còn là người làm chứng mà là bị đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

[3.1] Về nợ gốc:

Căn cứ vào chứng cứ do chị P cung cấp là giấy mượn tiền đề ngày 14/4/2022 có nội dung: "Tôi tên Trần Văn H 1970 ngụ ấp HT, xã BN, GCD, Tiền Giang. Nay ngày 14/4/2022. Tôi có mượn P số tiền 60.000.000 (Sáu chục triệu) để làm ăn. Hẹn 6 tháng sau tôi sẽ trả lại. Nếu có gì vi phạm tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật.". Phía dưới có dòng chữ: "23/4 Anh H mượn thêm 40.000.000 (40 triệu). Tổng cộng 100.000.000 (100 triệu)". Biên nhận đề ngày 14/7/2022 có nội dung: "Tôi tên Trần Văn H có mượn em P 100.000.000 (Một trăm triệu đồng). Lý do: Chăn nuôi gà chuồng. Tôi hứa trong vòng 3 tháng sẽ gửi lại cho P (Lãi suất 2%/tháng). Nếu tôi không trả đúng hẹn sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.". Đối với 03 biên nhận nợ này đều có chữ ký nhận nợ của anh H cùng lời khai thừa nhận của anh H trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định:

Ngày 14/4/2022, anh H có ký giấy vay chị P số tiền 60.000.000 đồng và hẹn 6 tháng sau sẽ trả vốn. Đến ngày 23/4/2022, anh H tiếp tục ký giấy nợ vay thêm chị P số tiền 40.000.000 đồng, dù giấy nợ ngày 23/4 không ghi rõ năm và thời hạn trả nhưng theo sự thừa nhận của anh H xác định thời điểm anh vay chị P 40.000.000 đồng cũng trong năm 2022 và anh cũng hẹn 6 tháng sau sẽ trả. Đến ngày 14/7/2022, anh H tiếp tục ký biên nhận vay thêm chị P số tiền 100.000.000 đồng và hẹn 3 tháng sau sẽ trả. Tổng số tiền mà anh H đã vay của chị P trong năm 2022 là 200.000.000 đồng. Anh H thừa nhận cả 03 khoản vay trên hai bên có thỏa thuận trả lãi. Dù 03 khoản vay này chỉ do anh H trực tiếp thỏa thuận với chị P và ký nhận nợ nhưng theo nội dung giấy nợ cùng lời khai thừa nhận của anh H thì anh sử dụng tiền vay để nuôi gà (chuồng) và thu nhập từ việc nuôi gà được anh sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình anh (nuôi dưỡng mẹ anh, trả lãi ngân hàng do vợ chồng anh vay để cất nhà và chi tiêu trong gia đình). Hơn nữa, việc nuôi gà (chuồng) của vợ chồng anh H trong khoảng mười mấy năm nay là công việc làm ăn chung của anh chị và đã tạo ra nguồn thu nhập cho gia đình anh chị theo sự thừa nhận trên của anh H. Dù anh chị đều không thừa nhận đây là công việc làm ăn chung của hai vợ chồng nhưng qua xác minh được biết, hiện anh chị còn nợ ngân hàng một số tiền lớn mà anh chị cùng ký tên vay cách nay khoảng 01 năm với mục đích vay được ghi trong hợp đồng là chăn nuôi; chị N cũng thừa nhận có nhìn thấy và biết việc anh H nuôi gà. Chị N cho rằng đây chỉ là công việc làm ăn riêng của anh H nhưng chị không có chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, chị còn xác định kinh tế gia đình chủ yếu từ nguồn thu nhập do chị đi may và nhận hàng gia công tại nhà; thu nhập từ nuôi gà do anh H cất giữ nhưng chị cũng không có chứng cứ chứng minh. Từ những tình tiết trên, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định khoản nợ vay của chị P là nợ chung của vợ chồng anh H, chị N nên vợ chồng anh chị phải có nghĩa vụ liên đới cùng nhau trả khoản nợ này cho chị P. Và kể khi vay đến nay, vợ chồng anh H chưa trả tiền cho chị P theo đúng thỏa thuận nên chị P khởi kiện yêu cầu anh chị có nghĩa vụ liên đới trả lại số tiền vốn vay còn nợ tổng cộng

200.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 và khoản 4 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Việc anh H xác định chỉ vay chị P số tiền 100.000.000 đồng và đã trả được 10.000.000 đồng nên nay chỉ đồng ý trả cho chị P 90.000.000 đồng nhưng anh không có chứng cứ chứng minh nên lời trình bày này của anh không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về tiền lãi: Hai bên xác định các lần vay nêu trên đều có thỏa thuận trả lãi với mức lãi suất do chị P xác định là 2%/tháng và anh H xác định là 5%/tháng. Nhận thấy theo 02 Biên nhận nợ ngày 14/4/2022 và ngày 23/4/2022 không có ghi mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận nên căn cứ theo sự thừa nhận của anh H để xác định mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận đối với 02 khoản vay này là 5%/tháng; đối với biên nhận nợ ngày 14/7/2022 thì có ghi rõ mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận đối với khoản vay 100.000.000 đồng là 2%/tháng. Như vậy mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận đối với cả 03 khoản vay đều cao hơn mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, anh H xác định sau khi vay anh có trả lãi được khoảng 2-3 lần cho chị P, anh không nhớ rõ là bao nhiêu tiền, vào thời điểm nào và anh cũng không có chứng cứ chứng minh; trong khi chị P xác định từ khi vay đến nay thì anh không trả tiền lãi nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét tính lại số tiền lãi mà anh đã trả.

Như đã nhận định trên, do hai bên đã thỏa thuận giao kết hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi đối với 03 khoản vay nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi trên nợ gốc 200.000.000 đồng với mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 14/7/2022 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 25/3/2025) tổng cộng 32 tháng là có lợi cho bị đơn và cũng phù hợp quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, cần buộc bị đơn phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền lãi còn nợ 32 tháng là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 32 \text{ tháng} = 106.240.000 \text{ đồng}$.

Anh H cho rằng vào ngày 14/7/2022 và khoảng giữa năm 2024, chị P yêu cầu anh ký lại 02 biên nhận nợ mới đối với 03 khoản vay nêu trên tổng cộng là 100.000.000 đồng và không yêu cầu anh trả lãi nữa nhưng theo biên nhận nợ ngày 14/7/2022 có ghi mức lãi suất vay là 2%/tháng và chị P còn xác định không có sự việc này như anh H trình bày; hơn nữa, anh H cũng không có chứng cứ chứng minh nên yêu cầu không trả lãi của anh H không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Về thời hạn trả: Bị đơn xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng nhưng không được phía nguyên đơn đồng ý. Đồng thời, do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền mà hai bên thỏa thuận nên cần buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán nợ cho nguyên đơn 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: - Các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Duy P.

Buộc anh Trần Văn H và chị Nguyễn Thị Tuyết N có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Duy P số tiền **306.240.000 đồng** (Ba trăm lẻ sáu triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng), gồm: 200.000.000 đồng nợ vốn và 106.240.000 đồng nợ lãi, thực hiện trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm là ngày 26/3/2025 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Trần Văn H và chị Nguyễn Thị Tuyết N phải liên đới nộp 15.312.000 đồng.

- Hoàn lại chị Nguyễn Duy P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.324.000 đồng theo biên lai thu số 0013836 ngày 16/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TG;
- VKSND huyện GCD;
- CC. THADS huyện GCD;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bích Thiên